ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 62 /2017/QĐ-UBND	*Kon Tum, ngày 20 tháng 01 năm 2017*

SỞ GD & ĐT TỈNH KON TUM
ĐẾN Số: 339
Ngày 24/01/2017
Chuyển.....
Lưu hồ sơ số.....

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Đề án tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2011 của Chính phủ về Công tác dân tộc;

Căn cứ Quyết định số 581/QĐ-TTg ngày 20 tháng 4 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kon Tum đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13 tháng 6 năm 2012 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Chiến lược Phát triển giáo dục 2011 - 2020;

Căn cứ Nghị quyết số 83/2016/NQ-HĐND ngày 09 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum khóa XI, kỳ họp thứ 3 về việc thông qua Đề án tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020;

Theo đề nghị của Sở Giáo dục và Đào tạo Kon Tum tại Tờ trình số 05/TTr-SGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2017 về ban hành Đề án tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Đề án tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020.

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 30 tháng 01 năm 2017./.

Nơi nhận:
- Như Điều 2;
- Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Bộ Tư pháp (*Cục Kiểm tra VBQPPL*);
- Thường trực Tỉnh uỷ;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Các ban Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Các tổ chức chính trị-xã hội cấp tỉnh;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố;
- Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh;
- Báo Kon Tum;
- Chi cục Văn thư - Lưu trữ tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, KGVX1.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Hòa

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

ĐỀ ÁN
Tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020

(Ban hành kèm theo Quyết định số 02 /2017/QĐ-UBND ngày 20 tháng 04 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Phần 1: MỞ ĐẦU

Kon Tum là tỉnh miền núi, biên giới, địa bàn rộng, địa hình phức tạp, giao thông đi lại khó khăn, phân bố dân cư phân tán, người DTTS chiếm tỷ lệ cao, điểm xuất phát về kinh tế - xã hội thấp; trong những năm qua, dưới sự lãnh đạo của Đảng, quân và dân các dân tộc trong tỉnh đã đoàn kết nhất trí, nỗ lực phấn đấu đạt được những thành tựu quan trọng trên các lĩnh vực kinh tế, văn hóa xã hội, an ninh quốc phòng.

Sự nghiệp giáo dục và đào tạo tỉnh Kon Tum tiếp tục phát triển, đạt được những kết quả quan trọng: Mạng lưới trường, lớp và quy mô giáo dục và đào tạo từng bước được mở rộng; chất lượng giáo dục và đào tạo được nâng lên, nhất là chất lượng giáo dục đối với học sinh DTTS; kết quả phổ cập giáo dục tiểu học đúng độ tuổi và giáo dục trung học cơ sở được duy trì và nâng cao; đã hoàn thành phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi; công tác đào tạo nghề, tạo việc làm cho lao động nông thôn và sinh viên DTTS sau khi tốt nghiệp giáo dục chuyên nghiệp có chuyển biến tích cực.

Những thành tựu về giáo dục và đào tạo nêu trên đã góp phần to lớn trong việc nâng cao dân trí, chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh, là động lực thúc đẩy sự phát triển kinh tế- xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng trên địa bàn. Tuy nhiên, chất lượng giáo dục học sinh vùng sâu, vùng xa, vùng DTTS vẫn còn thấp, chưa đáp ứng yêu cầu của sự phát triển kinh tế -xã hội, mong muốn của nhân dân; còn có khoảng cách đáng kể so với vùng thuận lợi trong tỉnh và cả nước.

Nhằm phát huy những kết quả đã đạt được, tiếp tục thực hiện chủ trương của Đảng, Nhà nước về phát triển giáo dục và đào tạo vùng DTTS, miền núi, nhất là Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 4/11/2013 của Ban chấp hành Trung ương Đảng về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế và Nghị Quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV; giáo dục và đào tạo vùng DTTS cần có những giải pháp quyết liệt, phù hợp để giải quyết căn bản những hạn chế, yếu kém, nâng cao chất lượng giáo dục một cách bền vững, bắt kịp giáo dục và đào tạo vùng thuận lợi của tỉnh và rút ngắn khoảng cách so với giáo dục và đào tạo của cả nước.

I. NHỮNG CƠ SỞ ĐỂ XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1. Chủ trương của Đảng, Nhà nước và chương trình, kế hoạch của tỉnh

- Nghị định số 05/2011/NĐ-CP ngày 14/01/2011 của Chính phủ về Công tác dân tộc.

- Quyết định số 581/QĐ-TTg ngày 20/4/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội tỉnh Kon Tum đến năm 2020; Quyết định số 711/QĐ-TTg ngày 13/6/2012 của Thủ tướng Chính phủ Ban hành Chiến lược Phát triển giáo dục 2011-2020.

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh lần thứ XV, nhiệm kỳ 2015-2020; Nghị quyết số 05-NQ/TU ngày 23/8/2016 của Ban Chấp hành Đảng bộ tỉnh khóa XV về tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh dân tộc thiểu số giai đoạn 2016- 2020.

- Chương trình số 67/CTr/TU ngày 29/4/2014 của BCH Đảng bộ tỉnh khóa XIV thực hiện Nghị quyết số 29-NQ/TW ngày 04/11/2013 của BCH TƯ Đảng khóa XI về đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

2. Thực tiễn giáo dục và đào tạo của tỉnh

- Tình hình phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Kon Tum.

- Tình hình phát triển giáo dục và đào tạo trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

- Chất lượng giáo dục đối với học sinh DTTS trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

II. GIỚI HẠN, PHẠM VI ĐỀ ÁN

- Đề án thực hiện trong giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020.

- Đề án tập trung đánh giá kết quả thực hiện Đề án nâng cao chất giáo dục đối với học sinh DTTS giai đoạn 2008-2015 và xác định mục tiêu, các giải pháp tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông DTTS và học sinh DTTS trong độ tuổi THCS, THPT học hệ bổ túc văn hóa trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2016- 2020.

III. NỘI DUNG CỦA ĐỀ ÁN

- Phần 1: Mở đầu.

- Phần 2: Đánh giá tổng quát kết quả thực hiện Đề án nâng cao chất giáo dục đối với học sinh DTTS giai đoạn 2008-2015.

- Phần 3: Quan điểm, mục tiêu và các giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục đối với trẻ em, học sinh DTTS giai đoạn 2016- 2020.

- Phần 4: Tổ chức thực hiện.

Phần 2

ĐÁNH GIÁ TỔNG QUÁT KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG HỌC SINH DÂN TỘC THIỂU SỐ GIAI ĐOẠN 2008-2015

I. QUY MÔ TRƯỜNG, LỚP, HỌC SINH

1. Kết quả đạt được

1.1. Hệ thống trường, lớp được mở rộng, cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học, nuôi dưỡng chăm sóc học sinh được quan tâm đầu tư để đáp ứng nhu cầu học tập cho học sinh DTTS.

Đầu năm học 2015-2016, toàn tỉnh có 402 trường, 5.573 lớp; tăng 88 trường, 823 lớp so với năm học 2006-2007. Cụ thể như sau:

Thời điểm	Mầm non		Tiểu học		THCS		THPT	
	số Trường	số lớp	số Trường	số lớp	số Trường	số lớp	số Trường	số lớp
2006-2007	93	1.073	112	2.336	92	1.008	17	333
2015-2016	126	1.463	145	2.547	105	1.168	26	395
Tăng(+)/ giảm (-)	**(+) 33**	**(+) 390**	**(+) 33**	**(+) 211**	**(+) 13**	**(+) 160**	**(+) 9**	**(+) 62**

Hệ thống trường chuyên biệt dành cho học sinh DTTS phát triển mạnh, đặc biệt là hệ thống trường PTDTBT. Bên cạnh 09 trường PTDTNT được củng cố, giai đoạn 2011- 2015 toàn tỉnh đã có 54 trường PTDTBT được thành lập (bao gồm 21 trường PTDTBT cấp tiểu học và 33 trường PTDTBT cấp THCS).

1.2. Song song với sự phát triển trường, lớp, quy mô học sinh các bậc, cấp học tăng lên so với năm học 2006- 2007. Cụ thể đầu năm học 2015- 2016 toàn tỉnh có 144.258 trẻ mầm non và học sinh phổ thông theo học, tăng 19.807 em; học sinh DTTS là 83.912, tăng 12.074 em. Cụ thể:

Thời điểm	Mầm non		Tiểu học		THCS		THPT	
	TS	DTTS	TS	DTTS	TS	DTTS	TS	DTTS
2006- 2007	23.914	14.436	52.257	33.250	35.861	20.212	12.419	3.940
2015-2016	36.600	21.212	57.707	35.721	36.765	21.743	13.186	5.236
Tăng (+)/ giảm (-)	**(+) 12.686**	**(+) 6.776**	**(+) 5.450**	**(+) 2.471**	**(+) 904**	**(+) 1.531**	**(+) 767**	**(+) 1.296**

Chi tiết cụ thể theo Mục 1, Phụ lục 1 đính kèm.

2. Hạn chế, nguyên nhân

Do địa bàn rộng, dân cư phân bố phân tán, cho nên tại vùng đồng bào DTTS, ở bậc mầm non, cấp tiểu học còn tồn tại nhiều điểm trường lẻ; cấp tiểu học tồn tại

lớp ghép 2 trình độ. Cụ thể năm học 2015- 2016:

- Bậc mầm non có 126 trường với 750 điểm trường.

- Cấp tiểu học:

+ Có 145 trường với 496 điểm trường.

+ Có 34 trường có lớp ghép với 89 lớp ghép 2 trình độ và 914 học sinh học ở các lớp ghép.

Việc tồn tại nhiều điểm trường, lớp ghép gây khó khăn cho công tác đầu tư cơ sở vật chất, quản lý dạy học và chất lượng dạy học thấp.

II. CHẤT LƯỢNG ĐỘI NGŨ CÁN BỘ QLGD, GIÁO VIÊN

1. Kết quả đạt được

Năm học 2015-2016, các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông, giáo dục thường xuyên trên địa bàn toàn tỉnh có 1004 cán bộ QLGD, 8.763 giáo viên; so với năm học 2006- 2007 có sự tăng mạnh về số lượng và chất lượng. Cụ thể:

1.1. Đối với cán bộ QLGD

Thời điểm	Tổng số	Đạt chuẩn đào tạo trở lên		Trên chuẩn đào tạo	
		Số lượng	Tỷ lệ	Số lượng	Tỷ lệ
2006-2007	694	675	97,3	385	55,5
2015-2016	1.004	1.003	99,9	894	89,0
Tăng(+)/giảm(-)	**+ 310**	**+ 328**	**+ 2,6**	**+ 509**	**+ 33,6**

Trong số cán bộ QLGD hiện có, có 534 người có trình độ lý luận chính trị từ trung cấp trở lên, chiếm tỷ lệ 53,2%; 851 người người đã qua bồi dưỡng nghiệp vụ quản lý giáo dục, chiếm tỷ lệ 84,8%.

1.2. Đối với giáo viên

Thời điểm	Tổng số	Đạt chuẩn đào tạo trở lên		Trên chuẩn đào tạo	
		Số lượng	Tỷ lệ %	Số lượng	Tỷ lệ %
2006-2007	7.001	5.515	78,8	1.818	26,0
2015-2016	8.763	8.713	99,4	5.709	65,2
Tăng(+)/giảm(-)	**+ 1.762**	**+ 3.198**	**+ 20,7**	**+ 3.891**	**+ 39,2**

Trong số giáo viên hiện có, có 2.798 người biết tiếng DTTS tại chỗ, chiếm tỷ lệ 31,9%; có 52 người có năng lực yếu không đáp ứng yêu cầu giảng dạy, chiếm tỷ lệ 0,6%.

Chi tiết cụ thể theo Mục 2, Phụ lục 1 đính kèm.

2. Hạn chế, nguyên nhân

- Các địa phương chưa quan tâm đúng mức đối với việc tổ chức, tạo điều kiện cho cán bộ QLGD học tập, nâng cao trình độ lý luận chính trị nên tỷ lệ cán bộ QLGD có trình độ lý luận chính trị từ trung cấp trở lên còn thấp (toàn tỉnh đạt 52,2%); một số cán bộ QLGD mới được bổ nhiệm chưa được bồi dưỡng nghiệp vụ QLGD (15,6% chưa qua bồi dưỡng nghiệp vụ QLGD).

- Tỷ lệ giáo viên biết tiếng DTTS tại chỗ thấp (31,9%); một bộ phận giáo viên mầm non, tiểu học do đào tạo công đoạn, cấp tốc trước đây, mặc dù đạt chuẩn về đào tạo nhưng năng lực giảng dạy thực tế không đáp ứng yêu cầu, nhất là việc thực hiện đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá để đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản giáo dục và đào tạo hiện nay (52 người, chiếm tỷ lệ 0,6%).

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT, THIẾT BỊ DẠY HỌC

1. Kết quả đạt được

Giai đoạn 2008-2015, Ngành giáo dục được tập trung đầu tư xây dựng phòng học, mua sắm trang thiết bị, đồ dung dạy học phục vụ việc mở rộng hệ thống trường, lớp, đổi mới chương trình, sách giáo khoa và đẩy mạnh việc ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý và đổi mới phương pháp dạy học; trang bị cơ sở vật chất phục vụ ăn, ở, sinh hoạt cho HSBT các trường PTDTBT; trang bị lưới điện và cung cấp nguồn nước hợp vệ sinh; đặc biệt là việc đầu tư cơ sở vật chất để thực hiện hoàn thành phổ cập giáo dục đối với trẻ mầm non 5 tuổi.

So với năm học 2006-2007, số lượng và chất lượng cơ sở vật chất của các cơ sở giáo dục trên địa bàn tỉnh được cải thiện đáng kể; đặc biệt là hệ thống phòng học, cơ sở vật chất phục vụ ăn, ở cho HSBT các trường PTDTBT và các phương tiện phục vụ ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý và dạy học. Cụ thể:

- Về phòng học

Thời điểm	Tổng số phòng học	Phòng học kiên cố và bán kiên cố		Phòng học tạm, mượn, nhờ	
		SL	TL%	SL	TL%
Năm học 2006-2007	4.343	3.484	80,2	859	19,8
Năm học 2015- 2016	5.679	5.374	94,6	305	5,4
Tăng(+)/giảm(-)	**+ 1.336**	**+ 1.890**	**+ 14,4**	**- 554**	**- 14,4**

- Từ năm 2007 đến nay, các trường PTDTBT trên địa bàn tỉnh đã được đầu tư xây dựng 191 phòng ở bán trú (143 phòng kiên cố, bán kiên cố và 58 phòng tạm); 1.251 giường năm; 56 nhà ăn và các trang thiết bị kèm theo (16 nhà kiên cố, bán kiên cố và 40 nhà tạm); 55 nhà bếp và các trang thiết bị kèm theo (12 nhà kiên cố, bán kiên cố và 43 nhà tạm) phục vụ nhu cầu ăn, ở cho HSBT.

- Hiện nay, 100% trường học được trang bị máy vi tính phục vụ công tác quản lý hành chính; 100% trường có nối mạng để khai thác thông tin phục vụ dạy học và thực hiện giao dịch văn bản điện tử; 100% trường THPT - PTDTNT, 66,0% trường THCS, 30,1% trường tiểu học có phòng máy để dạy tin học.

Chi tiết cụ thể theo Mục 3, Phụ lục 1 đính kèm.

2. Hạn chế, nguyên nhân

- Do tình hình kinh tế khó khăn, nguồn đầu tư hạn hẹp, nên hiện các bậc, cấp học vẫn còn phòng học tạm, mượn, nhờ (tổng số 305 phòng, trong đó mầm non 168 phòng, tiểu học 120 phòng, THCS 13 phòng, THPT 4 phòng), chưa đáp ứng nhu cầu dạy học, nhất là việc dạy học 2 buổi/ngày.

- Nhiều trường còn thiếu tường rào, khu hiệu bộ, nhà đa năng, phòng học bộ môn, phòng máy vi tính để dạy và học tin học, phòng học ngoại ngữ để thực hiện Đề án dạy học ngoại ngữ theo Chương trình mới, thư viện, nhà vệ sinh; cơ sở vật chất các trường PTDTBT chưa đáp ứng nhu cầu ăn, ở, sinh hoạt của HSBT.

- Nhiều trường mầm non thiếu đồ dùng, đồ chơi; thiết bị, đồ dùng dạy học ở các trường phổ thông được trang bị trước đây sau nhiều năm sử dụng đã xuống cấp, hư hỏng, không được bổ sung đầy đủ, kịp thời nên hiện không đáp ứng cho nhu cầu dạy học.

IV. CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐỐI VỚI HỌC SINH DTTS

1. Kết quả đạt được

Qua 8 năm thực hiện Đề án nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh DTTS, chất lượng giáo dục đối với trẻ em, học sinh DTTS trên địa bàn tỉnh có chuyển biến tích cực, đặc biệt trong những năm học gần đây. Cụ thể như sau:

- Giáo dục mầm non

Nội dung	2007-2008	2013-2014	2014-2015
Tỷ lệ % huy động trẻ 3-5 tuổi vào học mẫu giáo	80,0	88,6	88,9
Tỷ lệ % trẻ 3-5 tuổi suy dd thể thấp còi	20,0	13,5	12,8
Tỷ lệ % trẻ 3-5 tuổi suy dd thể nhẹ cân		11,7	11,1
Tỷ lệ % trẻ 5 tuổi đạt yêu cầu	88,8	98,9	99,0

- Giáo dục phổ thông

Cấp học	Nội dung	2007-2008	2013-2014	2014-2015
Tiểu	Xếp loại hạnh kiểm/đánh giá phát	XL từ TB	Thực hiện	Đạt về PT

học	triển phẩm chất	trở lên 95,9%	đầy đủ 99,6%	phẩm chất 99,25%
	Xếp loại học lực/đánh giá phát triển năng lực	XLHL từ TB trở lên 82,0%	XLHL từ TB trở lên 95,8%	Đạt về PT năng lực 97,94%
	Chất lượng môn Tiếng Việt	XL từ TB trở lên 81,4%	XL từ TB trở lên 96,1%	Đạt 96,59%
	Chất lượng môn Toán	XL từ TB trở lên 82,1%	XL từ TB trở lên 96,2%	Đạt 96,69%
THCS	Tỷ lệ % học sinh XLHK từ TB trở lên, trong đó khá, tốt	98,7 89,5	99,6 90,7	99,7 91,8
	Tỷ lệ % học sinh XLHL từ TB trở lên, trong đó khá, giỏi	73,5 10,4	89,1 20,6	91,7 22,9
THPT	Tỷ lệ % học sinh XLHK từ TB trở lên, trong đó khá, tốt	96,1 87,5	98,6 90,0	98,8 91,4
	Tỷ lệ % học sinh XLHL từ TB trở lên, trong đó khá, giỏi	47,3 9,3	79,9 22,2	80,3 25,4
	Tỷ lệ % học sinh tốt nghiệp THPT	59,96	96,97	87,56
	Số lượng vào đại học NV1	07	119	179

Chi tiết cụ thể theo Mục 4, Phụ lục 1 đính kèm.

2. Hạn chế, nguyên nhân

2.1. Hạn chế

- Tỷ lệ huy động trẻ DTTS dưới 3 tuổi đến nhà trẻ còn thấp (5%), tỷ lệ suy dinh dưỡng trẻ DTTS 3-5 tuổi còn cao (thể nhẹ cân là 11,1%, thể thấp còi là 12,8%).

- Tỷ lệ học sinh DTTS bỏ học, đi học không chuyên cần còn cao, nhất là cấp THCS. Cụ thể năm học 2014-2015, số học sinh bỏ học chung của toàn tỉnh là 361 em (tỷ lệ 0,34%), trong đó học sinh DTTS bỏ học 248 em chiếm tỷ lệ 78,6% so với tổng số học sinh bỏ học; tỷ lệ đi học không chuyên cần qua kiểm tra các trường THCS vùng DTTS bình quân từ 8% đến 10%, đơn lẻ có trường đến 20%.

- Chất lượng giáo dục đối với học sinh DTTS thấp so với mặt bằng chung của toàn tỉnh và cả nước, nhất là về mặt học lực, cụ thể năm học 2014-2015:

Cấp học	Nội dung	Toàn quốc (%)	Tỉnh Kon Tum (%)	
			Chung	Riêng hs DTTS
Tiểu học	Hoàn thành về phát triển phẩm chất đạt	100,00	99,52	99,25
	Hoàn thành về phát triển năng lực đạt	99,90	98,62	97,94
	Hoàn thành môn Tiếng Việt	98,90	97,72	96,59
	Hoàn thành môn Toán	99,00	97,78	96,69
THCS	Tỷ lệ học sinh XLHK từ TB trở lên, trong đó khá, tốt	99,85 96,94	99,70 93,97	99,70 91,8
	Tỷ lệ học sinh XLHL từ TB trở lên, trong đó khá, giỏi	94,84 59,11	94,08 38,85	91,7 22,9
THPT	Tỷ lệ học sinh XLHK từ TB trở lên, trong đó khá, tốt	99,41 95,18	98,70 92,28	98,8 91,4
	Tỷ lệ học sinh XLHL từ TB trở lên, trong đó khá, giỏi	93,18 57,00	86,88 43,03	80,3 25,4

2.2. Nguyên nhân

- Điều kiện kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS trong những năm gần đây tuy đã được cải thiện nhưng vẫn còn ở mức thấp, đời sống của đa số đồng bào DTTS còn khó khăn nên điều kiện để chăm lo cho việc học tập của con em còn ít.

- Nhận thức của đa số cha mẹ học sinh người DTTS về mục đích, ý nghĩa việc học tập của con em còn thấp do vậy sự khích lệ, động viên, chăm lo đối với việc học tập của con em và sự phối hợp với nhà trường trong giáo dục học sinh còn hạn chế.

- Một số học sinh chưa có ý thức phấn đấu, vươn lên trong học tập; một số học sinh phải tham gia lao động sản xuất phụ giúp gia đình theo mùa vụ nên chất lượng học tập giảm sút, chán học, bỏ học.

- Sự phối hợp giữa cấp ủy, chính quyền và các tổ chức đoàn thể tại một số địa phương với nhà trường, cha mẹ học sinh trong việc chăm lo học tập của học

sinh DTTS chưa hiệu quả, nhất là việc phối hợp để huy động học sinh đi học, đảm bảo tỷ lệ chuyên cần của học sinh.

- Cơ sở vật chất phục vụ dạy học, tổ chức các hoạt động giáo dục, ăn, ở, chăm sóc sức khỏe cho học sinh các trường vùng DTTS chưa đáp ứng yêu cầu: Hiện còn tồn tại nhiều phòng học tạm, mượn, nhờ; thiếu phòng bộ môn, phòng chức năng, công trình vệ sinh, nước sạch; thiếu đồ dùng, đồ chơi, trang thiết bị, đồ dùng dạy học; một số trường PTDTNT và đa số các trường PTDTBT thiếu cơ sở vật chất phục vụ ăn, ở, chăm sóc học sinh.

- Một bộ phận giáo viên có năng lực giảng dạy thực tế chưa đáp ứng yêu cầu, ảnh hưởng lớn đến chất lượng giáo dục học sinh.

- Công tác quản lý dạy học các trường vùng sâu, vùng xa, vùng DTTS có lúc thiếu chặt chẽ, không kịp thời, hiệu quả thấp; việc tồn tại nhiều điểm trường lẻ, lớp ghép không những gây khó khăn cho công tác đầu tư cơ sở vật chất mà còn làm cho công tác quản lý gặp khó khăn và chất lượng dạy học thấp.

Phần 3

QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ CÁC GIẢI PHÁP TIẾP TỤC NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC HỌC SINH DÂN TỘC THIỂU SỐ GIAI ĐOẠN 2016-2020

I. QUAN ĐIỂM

Việc tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh DTTS là tiếp tục cụ thể hóa chủ trương, đường lối của Đảng, Nhà nước về chính sách dân tộc; thực hiện chủ trương đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo của Đảng; là điều kiện tiên quyết để tiếp tục nâng cao chất lượng giáo dục, góp phần nâng cao dân trí, chất lượng nguồn nhân lực, thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, đảm bảo an ninh quốc phòng trên địa bàn tỉnh.

Nâng cao chất lượng giáo dục học sinh DTTS các bậc, cấp học là vấn đề xã hội quan trọng, vừa cấp thiết, vừa lâu dài, chịu ảnh hưởng của nhiều yếu tố, là trách nhiệm không chỉ của Ngành giáo dục mà là của các tổ chức Đảng, chính quyền, tổ chức đoàn thể các cấp và các lực lượng xã hội; do đó cần phải có hệ thống giải pháp đồng bộ, khả thi, có tính kế thừa, tính trọng tâm, trọng điểm có lộ trình phù hợp với sự vào cuộc của cả hệ thống chính trị và toàn xã hội.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu chung

Kế thừa và phát huy kết quả đạt được qua thực hiện Đề án nâng cao chất lượng học sinh dân tộc thiểu số giai đoạn 2008-2015; trên cơ sở tình hình thực tế về giáo dục vùng DTTS của tỉnh, có những giải pháp phù hợp để huy động sức mạnh tổng hợp của hệ thống chính trị và toàn xã hội, tiếp tục thực hiện việc nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh DTTS trên địa bàn tỉnh trong giai đoạn 2016-2020, thực hiện mục tiêu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế- xã hội của địa phương.

2. Mục tiêu cụ thể: Phấn đấu đến năm 2020

2.1. Đối với giáo dục mầm non: Huy động trẻ em DTTS dưới 3 tuổi đến nhà trẻ đạt tỷ lệ từ 10% trở lên[1]; trẻ DTTS 3-5 tuổi đi học mẫu giáo đạt tỷ lệ 90% trở lên, trong đó tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi đạt 99,5%[2] trở lên; 100% trẻ DTTS 5-6 tuổi được chuẩn bị điều kiện vào lớp 1.

2.2. Đối với giáo dục phổ thông:

---

[1] Tỷ lệ huy động trẻ em DTTS dưới 3 tuổi đến nhà trẻ tại thời điểm hiện tại theo điều tra thực tế là 5%, theo Kế hoạch số 2288/KH-UBND ngày 10/9/2014 của UBND tỉnh đến năm 2020 chung cho toàn tỉnh là 20%.

[2] Năm học 2014-2015, tỷ lệ trẻ DTTS 3-5 tuổi đi học mẫu giáo đạt 88,9%. Theo tiêu chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi đến lớp đạt ít nhất 95%.

- Huy động 100% trẻ DTTS trong độ tuổi tiểu học vào học tiểu học; 100% học sinh DTTS hoàn thành chương trình tiểu học vào học THCS[3]; có ít nhất 30% học sinh DTTS sau tốt nghiệp THCS đi học nghề kết hợp với học THPT hệ GDTX[4].

- Trên 99,5% học sinh DTTS cấp trung học cơ sở, trung học phổ thông có hạnh kiểm từ trung bình trở lên; 95% học sinh DTTS cấp trung học cơ sở và 90% học sinh DTTS cấp trung học phổ thông có học lực từ trung bình trở lên[5]; trên 80% học sinh DTTS tốt nghiệp THPT được học đại học hoặc cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp, đào tạo nghề[6].

III. GIẢI PHÁP

1. Phát huy vai trò lãnh đạo của Đảng đối với việc nâng cao chất lượng giáo dục học sinh DTTS; tăng cường công tác giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức, lối sống cho cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh

- Phát huy vai trò lãnh đạo của các tổ chức Đảng, của đảng viên nhất là tổ chức Đảng của các xã, phường, thị trấn và các cơ quan quản lý giáo dục trong việc lãnh đạo, tổ chức thực hiện các mục tiêu, giải pháp cụ thể của Đề án.

- Huy động và phát huy vai trò, trách nhiệm của Mặt trận tổ quốc và các tổ chức chính trị-xã hội, nhất là các tổ chức chính trị-xã hội trong trường học trong việc phối hợp tham gia công tác giáo dục chính trị tư tưởng, đạo đức, lối sống cho cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh; lựa chọn nội dung, đổi mới phương pháp và hình thức giáo dục phù hợp đối tượng; xây dựng môi trường giáo dục lành mạnh, tạo điều kiện thuận lợi để cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh học tập, rèn luyện và trưởng thành.

2. Đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức, nâng cao vai trò, trách nhiệm của các cấp, các ngành và nhân dân, đặc biệt là của học sinh, cha mẹ học sinh đối với việc nâng cao chất lượng học sinh DTTS

---

[3] Thực hiện mục tiêu củng cố và nâng cao chất lượng phổ cập giáo dục tiểu học và giáo dục THCS.

[4] thực hiện mục tiêu của Kế hoạch số 20-KH/TU ngày 10-4-2012 của Ban Thường vụ Tỉnh ủy về thực hiện Chỉ thị số 10-CT/TW ngày 05-12-2011 của Bộ Chính trị về "phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi, củng cố kết quả phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở, tăng cường phân luồng học sinh sau trung học cơ sở và xóa mù chữ cho người lớn".

[5] Năm học 2014-2015 có:

- Tỷ lệ học sinh DTTS cấp tiểu học được đánh giá hoàn thành chương trình lớp học là 96,4%.

- 99,7% học sinh DTTS cấp THCS xếp loại hạnh kiểm từ trung bình trở lên, trong đó hạnh kiểm tốt, khá từ 91,8% và 98,8% học sinh DTTS cấp THPT xếp loại hạnh kiểm từ trung bình trở lên, trong đó hạnh kiểm tốt, khá từ 91,4%;

- 91,7% học sinh DTTS cấp THCS có học lực từ trung bình trở lên, trong đó đạt khá, giỏi trên 22,9% và 80,3% học sinh DTTS cấp THPT có học lực từ trung bình trở lên, trong đó đạt khá, giỏi trên 25,4%.

[6] Năm 2015 có khoảng 65% học sinh DTTS tốt nghiệp THPT được vào các trường đại học, cao đẳng, trung cấp chuyên nghiệp và đào tạo nghề.

2.1. Chọn lựa nội dung và hình thức tuyên truyền phù hợp

- Tập trung tuyên truyền những chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội, giáo dục và đào tạo liên quan vùng DTTS, miền núi, học sinh DTTS và mục đích, ý nghĩa của việc nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh DTTS; nội dung tuyên truyền cần phải chọn lọc, biên tập lại đảm bảo ngắn gọn, súc tích, dễ hiểu, dễ nhớ phù hợp với đối tượng, đặc biệt là đối với cộng đồng DTTS và học sinh DTTS.

- Chọn lựa hình thức tuyên truyền phù hợp, có hiệu quả đối với từng đối tượng; trong đó chú trọng đẩy mạnh hình thức tuyên truyền trực tiếp cho cộng đồng DTTS thông qua các cuộc họp, sinh hoạt cộng đồng thôn, làng; cho cha mẹ học sinh thông qua các cuộc họp phụ huynh; cho học sinh qua sinh hoạt lớp và các hình thức phổ biến khác của nhà trường.

2.2. Tăng cường cơ chế phối hợp để nâng cao vai trò, trách nhiệm của các cấp, các ngành, chính quyền, Mặt trận tổ quốc và các tổ chức đoàn thể tại địa phương, cha mẹ học sinh

- Thành lập, củng cố các Hội đồng giáo dục cấp huyện, xã; trong đó đồng chí Chủ tịch huyện, xã làm Chủ tịch Hội đồng; Phó chủ tịch Hội đồng là Phó Chủ tịch huyện, xã; thành viên là Trưởng phòng Giáo dục và Đào tạo (đối với Hội đồng giáo dục cấp huyện) đại diện Mặt trận tổ quốc các cấp và các tổ chức, đoàn thể tại địa phương, đại diện cha mẹ học sinh, hiệu trưởng các trường trên địa bàn.

- Hội đồng giáo dục các cấp có nhiệm vụ xây dựng cơ chế, tổ chức hoạt động phối hợp để huy động các nguồn lực chăm lo phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo của địa phương, thực hiện các giải pháp nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh DTTS; trong đó đặc biệt chú trọng việc huy động trẻ dưới 3 tuổi, trẻ mẫu giáo 3-5 tuổi, học sinh tiểu học, học sinh THCS trong độ tuổi ra lớp, đảm bảo việc chuyên cần, hạn chế bỏ học, nghỉ học.

2.3. Làm tốt công tác giáo dục nâng cao ý thức, trách nhiệm đối với học sinh

- Các trường thực hiện đầy đủ, có hiệu quả chương trình giáo dục đạo đức, giáo dục công dân cho học sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

- Tăng cường tổ chức các hoạt động ngoại khóa, hoạt động chuyên đề, các hoạt động trải nghiệm để nâng cao kỹ năng sống, nâng cao trách nhiệm của học sinh trong việc trau dồi đạo đức, phát triển năng lực cá nhân, chuẩn bị cho việc lập thân, lập nghiệp, góp phần vào sự nghiệp xây dựng quê hương, đất nước và bảo vệ tổ quốc.

3. Sắp xếp lại hệ thống trường, lớp; đầu tư cơ sở vật chất đáp ứng nhu cầu dạy học, nuôi dưỡng và chăm sóc học sinh DTTS

3.1. Rà soát, sắp xếp lại các điểm trường tại làng/thôn đối với các trường mầm non, tiểu học; các trường PTDTNT, PTDTBT cho phù hợp nhằm đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục

- Đối với trường mầm non, tiểu học: Rà soát, sắp xếp lại theo hướng giảm số điểm trường, giảm số lớp ghép 2 trình độ ở tiểu học và nhóm/lớp 2, 3 độ tuổi ở mầm non nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý và nâng cao chất lượng chăm sóc đối với trẻ, dạy học đối với học sinh.

- Đối với hệ thống trường PTDTBT: Những trường đã thành lập nếu không đảm bảo tỷ lệ học sinh bán trú, thì chuyển thành trường tiểu học, THCS công lập bình thường theo quy định[7]; những trường thành lập mới phải có đầy đủ các điều kiện theo quy định, đặc biệt là cơ sở vật chất, điều kiện ăn, ở, sinh hoạt bán trú và tỷ lệ HSBT để đảm bảo hoạt động lâu dài, có hiệu quả.

- Đối với các trường PTDTNT: Bên cạnh việc củng cố các trường hiện có, giai đoạn 2016 - 2020 thành lập mới 2 trường PTDTNT (PTDTNT Tu Mơ Rông số 2 và PTDTNT IaH'Drai) để đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh DTTS 2 huyện Tu Mơ Rông và IaH'Drai.

3.2. Rà soát, đánh giá lại cơ sở vật chất của từng trường trên cơ sở đó huy động các nguồn lực tập trung đầu tư xây dựng, nâng cấp cơ sở vật chất cho các trường PTDTNT, các trường vùng DTTS, đặc biệt là phòng học, công trình vệ sinh, hệ thống nước sạch, đồ dùng dạy học, đồ chơi đáp ứng nhu cầu chăm sóc của trẻ và học tập của học sinh; cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ ăn, ở, sinh hoạt và các điều kiện hoạt động nội trú để đáp ứng nhu cầu cho học sinh nội trú, bán trú

3.2.1. Tập trung thực hiện việc đầu tư cơ sở vật chất cho các trường học theo danh mục đã được UBND tỉnh phê duyệt và kế hoạch đầu tư của UBND các huyện, thành phố. Cụ thể:

Thực hiện đầu tư xây dựng, sửa chữa 447 phòng học, 51 phòng công vụ, 70 nhà hiệu bộ, 152 phòng chức năng, 14 nhà đa năng, 10 thư viện, 7 bộ thiết bị, 22 nhà bếp, nhà ăn, 35 công trình vệ sinh, 151 phòng ở học sinh, 74 các công trình phụ trợ khác.

**** Kinh phí thực hiện***:

- Số lượng kinh phí: Ước khoảng 629.037 triệu đồng.

---

[7] Điều 7 và Điều 12 Quy chế tổ chức và hoạt động của trường phổ thông dân tộc bán trú ban hành kèm theo Thông tư số 24/2010/TT-BGDĐT ngày 02 tháng 8 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Thông tư số 30/2015/TT-BGDĐT ngày 11 tháng 12 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế tổ chức và hoạt động của trường phổ thông dân tộc bán trú ban hành kèm theo Thông tư số 24/2010/TT-BGDĐT ngày 02 tháng 8 năm 2010 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo (Quy chế tổ chức và hoạt động của trường phổ thông dân tộc bán trú)

- Nguồn kinh phí:

+ Ngân sách Trung ương: 40.300 triệu đồng.

+ Nguồn xổ số kiến thiết: 110.724 triệu đồng.

+ Ngân sách tỉnh: 127.282 triệu đồng.

+ Ngân sách huyện, thành phố: 350.731 triệu đồng.

Chi tiết theo Mục 1, Phụ lục 02 đính kèm.

3.2.2. Huy động các nguồn lực xã hội hóa để sửa chữa, nâng cấp cơ sở vật chất các trường học vùng DTTS (bao gồm trường PTDTNT) và hỗ trợ nhu cầu học tập, ăn, ở, sinh hoạt của học sinh DTTS. Bình quân mỗi trường vùng DTTS mỗi năm được hỗ trợ khoảng 5 triệu đồng; tổng kinh phí huy động được ước tính trong 5 năm là 5.400 triệu đồng[8].

4. Xây dựng đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên đáp ứng yêu cầu nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh DTTS

4.1. Thực hiện việc bố trí cán bộ QLGD, giáo viên cho các trường PTDTNT, các trường vùng DTTS đảm bảo về số lượng, cơ cấu, trình độ và kỹ năng sư phạm; chọn lựa tuyển sinh viên có kết quả học tập khá, giỏi về công tác lâu dài tại các trường học vùng DTTS, trường PTDTNT, đặc biệt là sinh viên người DTTS trên địa bàn; thực hiện việc luân chuyển, điều động một cách hợp lý, tạo điều kiện thuận lợi để cán bộ QLGD, giáo viên yên tâm công tác lâu dài ở vùng DTTS.

4.2. Ưu tiên và tạo điều kiện thuận lợi cho cán bộ QLGD, giáo viên các trường PTDTNT, các trường vùng DTTS học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ lý luận chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ, học tiếng DTTS tại chỗ; đào tạo bồi dưỡng giáo viên dạy Tiếng Anh đáp ứng nhu cầu dạy Tiếng Anh theo Chương trình mới, đào tạo, bồi dưỡng giáo viên dạy tiếng DTTS để đáp ứng nhu cầu dạy tiếng DTTS cho cán bộ, giáo viên, học sinh.

Cụ thể: Bồi dưỡng nghiệp vụ QLGD cho 259 cán bộ QLGD; bồi dưỡng lý luận chính trị từ trung cấp trở lên cho 186 cán bộ QLGD; tổ chức học tiếng DTTS tại chỗ cho 3.878 cán bộ QLGD, giáo viên mầm non, tiểu học; bồi dưỡng 50 giáo viên dạy tiếng DTTS.

**** Kinh phí thực hiện:***

- Số lượng kinh phí: Ước khoảng 2.757,8 triệu đồng

- Nguồn kinh phí:

+ Ngân sách tỉnh: 195,0 triệu đồng.

+ Ngân sách các huyện, thành phố: 2.562,8 triệu đồng.

---

[8] 216 trường x 5 triệu đồng/năm x 5 năm = 5.400 triệu đồng.

4.3. Tổ chức đánh giá, xếp loại cán bộ QLGD, giáo viên hàng năm chặt chẽ, theo chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo; sắp xếp, bố trí công tác khác phù hợp hoặc giải quyết chế độ theo quy định đối với những giáo viên không đáp ứng yêu cầu dạy học.

4.4. Thực hiện kịp thời, đầy đủ các chính sách hỗ trợ của Nhà nước đối với cán bộ QLGD, giáo viên công tác vùng DTTS.

5. Thực hiện tốt công tác quản lý dạy học; tăng thời lượng dạy học; thực hiện có hiệu quả việc đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra đánh giá.

5.1. Tăng cường công tác quản lý dạy học

- Phát huy vai trò của Hội đồng giáo dục cấp huyện, xã, Hội đồng trường trong việc quản lý học sinh, phối hợp để huy động tối đa trẻ trong độ tuổi nhà trẻ, mẫu giáo, học sinh ra lớp, duy trì sĩ số, nâng cao tỷ lệ chuyên cần của học sinh và giám sát các hoạt động giáo dục của nhà trường.

- Tăng cường công tác quản lý dạy học đối với các trường PTDTNT, các trường vùng DTTS để đảm bảo triển khai đầy đủ nội dung chương trình dạy học, các hoạt động giáo dục theo quy định, trong đó chú trọng triển khai có hiệu quả Đề án "Tăng cường tiếng Việt cho trẻ mầm non, học sinh tiểu học vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2016-2020, định hướng đến 2025" theo Quyết định số 1008/QĐ-TTg ngày 02/6/2016 của Thủ tướng Chính phủ; đẩy mạnh công tác phân luồng học sinh sau THCS và định hướng nghề nghiệp cho học sinh THPT.

5.2. Tăng thời lượng học tập của học sinh trên lớp, thực hiện dạy học 2 buổi/ngày

5.2.1. Tăng cường cơ sở vật chất, bổ sung đội ngũ giáo viên để tăng số trường, số lớp thực hiện dạy học 2 buổi/ngày bậc mầm non, tiểu học và các trường PTDTNT, PTDTBT theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và tăng số trẻ trong độ tuổi nhà trẻ ra lớp.

5.2.2. Thực hiện việc dạy phụ đạo cho học sinh yếu, kém để củng cố kiến thức, nâng cao chất lượng học sinh DTTS, cụ thể:

a. Đối tượng: Trẻ mầm non 5 tuổi DTTS học ở các trường mầm non công lập, học sinh DTTS cấp tiểu học, THCS, THPT học ở các trường phổ thông và học sinh DTTS học Chương trình GDTX cấp THCS, THPT trong các trung tâm GDTX trên địa bàn tỉnh có năng lực và kết quả học tập yếu, kém các nội dung, môn học.

b. Nội dung, thời lượng thực hiện

Ngoài nội dung, thời lượng dạy học chính khóa và tổ chức các hoạt động giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo đối với các bậc học, cấp học; các trường thực hiện dạy phụ đạo cho trẻ em, học sinh DTTS với nội dung và thời

lượng cụ thể như sau[9]:

Bậc, cấp học	Nội dung thực hiện	Thời lượng thực hiện	
		Tổng số tiết/tuần	Số tuần/năm học
A	***Hệ GDPT***	-	-
1. Mầm non	Tăng cường Tiếng Việt cho trẻ 5 tuổi.	Tối đa 9 tiết (3 buổi)	33/35 tuần
2. Tiểu học	Tăng cường các môn Tiếng Việt, Toán.	Tối đa 12 tiết (4 buổi)	33/35 tuần
3. THCS	Phụ đạo các môn Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh, Vật lý. Riêng lớp 8,9 có thêm môn Hóa học.	Tối đa 12 tiết	35/37 tuần
4. THPT	Phụ đạo các môn Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh, Vật lý, Hóa học, sinh học.	Tối đa 12 tiết	35/37 tuần
B	***Hệ GDTX***	-	-
THCS, THPT	Phụ đạo các môn: Toán, Ngữ văn, Vật lý, Hóa học, Sinh học	Tối đa 8 tiết	30/32 tuần

c. Định mức bồi dưỡng giáo viên thực hiện[10]

- Đối với bậc mầm non:

+ Nếu nhóm, lớp được bố trí đủ định mức biên chế giáo viên phù hợp với quy mô để thực hiện dạy 2 buổi/ngày theo quy định[11]: Giáo viên thực hiện không được hưởng tiền bồi dưỡng.

---

[9] Nội dung và số tiết dạy phụ đạo/tuần quy định tại Đề án này như Đề án giai đoạn 2008- 2015, trong đó có thêm cấp THCS, THPT của hệ GDTX và không quy định riêng cho các trường PTDTNT.

[10] Định mức bồi dưỡng giáo viên phụ đạo các bậc học, cấp học của Đề án giai đoạn 2016-2020 bằng định mức bồi dưỡng giáo viên phụ đạo các bậc học, cấp học của Đề án giai đoạn 2008-2015 ***nhân với*** hệ số gia tăng mức lương tối thiểu chung tại thời điểm tháng 7 năm 2016 so với tháng 01 năm 2008 (1.150.000/540.000=2,1296).

[11] Thông tư Liên tịch số 06/2015/TTLT-BGDDT-BNV ngày 16/3/2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

+ Nếu nhóm, lớp không được bố trí đủ định mức biên chế giáo viên phù hợp quy mô để thực hiện dạy 2 buổi/ngày theo quy định: Giáo viên thực hiện được bồi dưỡng với định mức 21.000đ/tiết[12].

- Đối với cấp tiểu học:

+ Nếu lớp học được bố trí đủ định mức biên chế 1,5 giáo viên/lớp (không tính giáo viên Tin học, Ngoại ngữ) để thực hiện dạy 2 buổi/ngày theo quy định[13]: Giáo viên thực hiện dạy phụ đạo không được hưởng tiền bồi dưỡng.

+ Nếu lớp học bố trí định mức biên chế 1,2 giáo viên/lớp (không tính giáo viên Tin học, Ngoại ngữ) để thực hiện dạy 1 buổi/ngày theo quy định: Giáo viên thực hiện được bồi dưỡng với định mức 32.000đ/tiết[14].

- Đối với cấp THCS, THPT hệ GDPT và GDTX: Nếu số tiết giáo viên thực hiện dạy chính khóa + số tiết giáo viên dạy phụ đạo/tuần vượt số tiết tiêu chuẩn quy định và ***tổng*** số tiết giáo viên đã thực hiện dạy chính khóa + tổng số tiết giáo viên dạy phụ đạo/năm vượt số tiết tiêu chuẩn quy định thì số tiết vượt được chi trả tiền bồi dưỡng với định mức như sau:

+ Dạy phụ đạo cấp THCS hệ GDPT và hệ GDTX: 42.000đ/tiết[15].

+ Dạy phụ đạo cấp THPT hệ GDPT và hệ GDTX: 53.000đ/tiết[16].

c. Tổ chức, quản lý

- Căn cứ chất lượng học tập các môn học của học sinh, hiệu trưởng các trường và giám đốc các trung tâm GDTX chịu trách nhiệm xác định, sắp xếp đối tượng học sinh yếu, kém cần phụ đạo; môn phụ đạo, nội dung phụ đạo của các môn học phù hợp với nhu cầu của học sinh; bố trí số tiết dạy phụ đạo/lớp/tuần cho từng môn đảm bảo thời lượng quy định. Trong đó chú trọng ưu tiên các môn công cụ và những nội dung học sinh còn yếu, mất căn bản, hổng kiến thức.

- Hiệu trưởng các trường và giám đốc các trung tâm GDTX có trách nhiệm tổ chức, quản lý chặt chẽ, hiệu quả việc dạy phụ đạo tại đơn vị; chịu trách nhiệm về kết quả thực hiện trước cơ quan quản lý cấp trên.

**** Kinh phí thực hiện:***

---

[12] Mức cũ của Đề án giai đoạn 2008-2015: 10.000 đồng/tiết.

[13] Thông tư liên tịch số 35/2006/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 23/8/2006 của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Nội vụ.

[14] Mức cũ của Đề án giai đoạn 2008-2015: 15.000 đồng/tiết.

[15] Mức cũ của Đề án giai đoạn 2008-2015: 20.000 đồng/tiết.

[16] Mức cũ của Đề án giai đoạn 2008-2015: 25.000 đồng/tiết.

+ Số lượng kinh phí: Ước khoảng 18.672,06 triệu đồng/năm học. Giai đoạn 2016- 2020 ước khoảng 83.688,3 triệu đồng.

+ Nguồn kinh phí: Ngân sách tỉnh bổ sung thêm ngoài định mức chi cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo ổn định hàng năm.

Chi tiết theo Mục 3 của Phụ lục 2 đính kèm.

5.3. Đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá phù hợp đối tượng

- Thực hiện việc đổi mới phương pháp dạy học phù hợp đối tượng học sinh DTTS theo hướng phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo và vận dụng kiến thức, phát triển các kỹ năng của người học; tập trung dạy cách học, cách nghĩ, khuyến khích tính tự học tạo điều kiện để học sinh tự lĩnh hội tri thức, kỹ năng, phát triển năng lực; đa dạng hóa các hình thức học tập; có các hình thức phù hợp nâng cao năng lực tự học của học sinh DTTS, tổ chức có hiệu quả mô hình hướng dẫn tự học cho học sinh DTTS ở các trường PTDTNT, PTDTBT và mô hình Tiếng kẻng học tập đối với học sinh vùng DTTS.

- Thực hiện nghiêm túc việc đổi mới hình thức và phương pháp thi, kiểm tra, đánh giá kết quả giáo dục theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; đảm bảo tính vừa sức, phù hợp đối tượng; trung thực, khách quan, triệt để chống bệnh thành tích trong giáo dục.

5.4. Các cơ quan quản lý giáo dục tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc tổ chức dạy học và các hoạt động giáo dục đối với các trường PTDTNT, các trường vùng DTTS; kịp thời chấn chỉnh sai sót và có giải pháp phù hợp để nâng cao chất lượng giáo dục.

6. Thực hiện đầy đủ, hiệu quả các chế độ, chính sách hỗ trợ của Nhà nước đối với học sinh

- Triển khai thực hiện đầy đủ, kịp thời, đúng đối tượng chính sách học bổng cho học sinh các trường PTDTNT; các chính sách hỗ trợ của Nhà nước đối với trẻ mầm non, học sinh bán trú, học sinh THPT vùng đặc biệt khó khăn, học sinh con hộ nghèo.

- Nâng cao hiệu quả việc sử dụng các chế độ, chính sách hỗ trợ của Nhà nước đối với trẻ em, học sinh; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra; phát huy vai trò giám sát của các tổ chức, đoàn thể trong nhà trường, của đại diện cha mẹ học sinh, của chính quyền, các tổ chức đoàn thể tại địa phương.

7. Tăng cường nguồn lực Nhà nước, đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục

Tăng cường ngân sách Nhà nước chi cho phát triển giáo dục vùng đồng bào DTTS; đẩy mạnh xã hội hóa giáo dục, tạo điều kiện để các tổ chức, cá nhân hỗ trợ phát triển giáo dục vùng đồng bào DTTS, đặc biệt là hỗ trợ về đầu tư cơ sở vật chất và các điều kiện phục vụ học tập, ăn, ở, sinh hoạt cho học sinh.

IV. KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN

1. **Kinh phí, nguồn kinh phí:** (triệu đồng)

STT	Nội dung	Tổng số kinh phí	Nguồn kinh phí				
			TW	XSKT	Tỉnh	Huyện, TP	XHH
1	Đầu tư CSVC	629.037,0	40.300,0	110.724,0	127.282,0	350.731,0	
2	Bồi dưỡng cán bộ QLGD, GV	2.757,8			195,0	2.562,8	
3	Dạy phụ đạo học sinh yếu kém	83.688,3			83.688,3		
4	Hỗ trợ học sinh	5.400,0					5.400,0
Tổng cộng		**720.883,1**	**40.300,0**	**110.724,0**	**211.165,3**	**353.293,8**	**5.400,0**

2. **Phân kỳ thực hiện:**

Nguồn	Tổng số	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
TW	**40.300,0**			15.000,0	15.000,0	10.000,3
XSKT	**110.724,0**	22.144,8	22.144,8	22.144,8	22.144,8	22.144,8
NS tỉnh	**211.165,3**	34495,5	44167,5	44167,5	44167,5	44167,5
NS huyện,TP	**353.293,8**	70.658,8	70.658,8	70.658,8	70.658,8	70.658,8
XHH	**5.400,0**	1080,0	1080,0	1080,0	1080,0	1080,0
Cộng	**720.883,0**	**128.379,1**	**138.051,1**	**153.051,0**	**153.051,0**	**148.351,0**

Phần 4

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Sở Giáo dục và Đào tạo

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ban, ngành và UBND các huyện, thành phố tổ chức, triển khai thực hiện Đề án; tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá, sơ kết, tổng kết việc thực hiện Đề án để báo cáo UBND tỉnh.

- Chủ trì phối hợp với các sở, ban, ngành có liên quan tham mưu UBND tỉnh ban hành các chủ trương, chính sách liên quan đối với việc nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh DTTS.

- Chịu trách nhiệm tổ chức, quản lý việc dạy học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo và hoạt động dạy học khác để nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh DTTS.

- Trực tiếp chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về hiệu quả thực hiện Đề án đối với trường PTDTNT, THPT thuộc quyền quản lý.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND các huyện, thành phố và các cơ quan liên quan tham mưu UBND tỉnh phân bổ vốn đầu tư theo quy định để đảm bảo thực hiện nội dung đầu tư cơ sở vật chất của Đề án theo Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 được phê duyệt.

- Chủ trì phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND các huyện, thành phố kiểm tra, giám sát, đánh giá việc đầu tư cơ sở vật chất của Đề án theo Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 được phê duyệt, báo cáo UBND tỉnh.

3. Sở Tài chính

- Chủ trì phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND các huyện, thành phố bố trí ngân sách thực hiện các nội dung Đề án.

- Chủ trì phối hợp với Sở Giáo dục và Đào tạo, UBND các huyện, thành phố kiểm tra, giám sát, đánh giá việc sử dụng kinh phí thực hiện các nội dung của Đề án, báo cáo UBND tỉnh.

4. UBND các huyện, thành phố

- Chỉ đạo phòng Giáo dục và Đào tạo huyện, thành phố tham mưu xây dựng kế hoạch tổ chức thực hiện Đề án trên phạm vi địa bàn thuộc quyền quản lý.

- Tăng cường công tác chỉ đạo, lãnh đạo các ban ngành, các tổ chức đoàn thể tại địa phương, huy động các nguồn lực triển khai thực hiện Đề án.

- Chịu trách nhiệm trước UBND tỉnh về hiệu quả thực hiện Đề án đối với các trường mầm non, tiểu học, THCS trên địa bàn thuộc quyền quản lý.

5. Đề nghị Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội

- Tăng cường công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức, trách nhiệm cho các cấp, các ngành và nhân dân trong việc nâng cao chất lượng giáo dục đối với học sinh DTTS.

- Vận động các tổ chức, đoàn thể, các tổ chức kinh tế - xã hội ủng hộ vật chất, tinh thần chăm lo phát triển giáo dục vùng DTTS, góp phần thực hiện Đề án.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH

Nguyễn Văn Hòa

PHỤ LỤC 01
KẾT QUẢ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG ĐỐI VỚI HỌC SINH DÂN TỘC THIỂU SỐ GIAI ĐOẠN 2008- 2015

1. Quy mô trường, lớp, học sinh các bậc, cấp học toàn tỉnh

1.1. Hiện trạng tại thời điểm đầu năm học 2015- 2016

- Chung các loại hình

Bậc, cấp học	Số trường	Điểm trường	Số lớp	TS học sinh	Học sinh DTTS
Mầm non	126	750	1.463	36.600	21.212
Tiểu học	145	496	2.547	57.707	35.721
THCS	105	0	1.168	36.765	21.743
THPT	26	0	395	13.86	5.236
Tổng cộng	402	1.246	5.573	144.258	83.912

- Riêng loại hình trường PTDTNT, PTDTBT

Loại trường	Số trường	Số lớp	Tổng số học sinh	Học sinh DTTS
Phổ thông dân tộc nội trú	09	115	3.642	3.438
Phổ thông dân tộc bán trú	54	596	11.684	11.213

1.2. So sánh năm học 2007- 2008 với đầu năm học 2015- 2016

- Quy mô trường, lớp

Thời điểm	Tổng số		Mầm non		Tiểu học		THCS		THPT	
	số Trường	số lớp	số Trường	số lớp	số Trường	số lớp	số Trường	số lớp	số Trường	số lớp
NH 2006-2007	314	4.750	93	1.073	112	2.336	92	1.008	17	333
NH 2015-2016	402	5.573	126	1.463	145	2.547	105	1.168	26	395
Tăng(+)/ giảm (-)	**(+) 88**	**(+) 823**	**(+) 33**	**(+) 390**	**(+) 33**	**(+) 211**	**(+) 13**	**(+) 160**	**(+) 9**	**(+) 62**

- Quy mô học sinh

Thời điểm	Toàn tỉnh		Mầm non		Tiểu học		THCS		THPT	
	TS	DTTS	TS	DTTS	TS	DTTS	TS	DTTS	TS	DTTS
2006- 2007	124.451	71.838	23.914	14.436	52.257	33.250	35.861	20.212	12.419	3.940
2015-2016	144.258	83.912	36600	21.212	57.707	35.721	36.765	21.743	13.186	5.236
Tăng (+)/giảm (-)	**(+)19.807**	**(+)12.074**	**(+)12.686**	**(+)6.776**	**(+)5.450**	**(+)2.471**	**(+) 904**	**(+) 1.531**	**(+) 767**	**(+)1.296**

2. Chất lượng đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên (thời điểm tháng 3 năm 2016)

2.1. Đội ngũ cán bộ quản lý giáo dục

STT	Bậc, cấp học	Tổng số	Trình độ chuyên môn								Lý luận chính trị				Được bồi dưỡng NVQLGD*	
			Trên đại học	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Đạt chuẩn trở lên		Trên chuẩn		Trung cấp	Trên trung cấp	TC trở lên			
							SL	%	SL	%			SL	%	SL	%
	Toàn tỉnh	**1004**	**56**	**768**	**132**	**47**	***1003***	**99,9**	***894***	**89,0**	**509**	**25**	**534**	**53,2**	**851**	**84,8**
1	Bậc Mầm non	287	0	183	80	24	287	100,0	263	91,6	126	1	127	44,3	247	86,1
2	Cấp tiểu học	376	0	307	45	23	375	99,7	352	93,6	217	2	219	58,2	329	87,5
3	Cấp THCS	236	6	223	7	0	236	100,0	229	97,0	144	3	147	62,3	201	85,2
4	Cấp THPT	87	43	44	0	0	87	100,0	43	49,4	18	14	32	36,8	63	72,4
5	GDTX	18	7	11	0	0	18	100,0	7	38,9	4	5	9	50,0	11	61,1

2.2. Đội ngũ giáo viên

STT	Bậc, cấp học	Tổng số	Trình độ chuyên môn								Biết tiếng DTTS tại chỗ		GV không đáp ứng yêu cầu giảng dạy	
			Trên đại học	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Đạt chuẩn trở lên		Trên chuẩn					
							SL	%	SL	%	SL	%	SL	%
	Toàn tỉnh	**8.763**	**124**	**5.131**	**2.229**	**1.259**	**8.740**	**99,7**	**5711**	**65,2**	**2.798**	**31,9**	**52**	**0,6**
1	Mầm non	1.502	0	393	490	613	1.496	99,6	883	58,8	949	63,2	6	0,4
2	Tiểu học	3.456	1	1.697	1.098	646	3.442	99,6	2.796	80,9	1.024	29,6	44	1,2
3	THCS	2.553	6	1.909	638	0	2.553	100,0	1.915	75,0	541	21,2	2	0,1
4	THPT	1.052	115	937	0	0	1.052	100,0	115	10,9	250	23,8	0	0,0
5	GDTX	200	2	195	3	0	197	98,5	2	1,0	34	17,0	0	0,0

3. Cơ sở vật chất

3.1. Hiện trạng cơ sở vật chất các trường học năm học 2015-2016

- Bậc mầm non

Nội dung	Đơn vị	Tổng số	Chia ra				
			Kiên cố		Bán kiên cố		Tạm
			Tổng số	XD mới	Tổng số	XD mới	
1. Phòng nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ	**phòng**	**1.520**	**359**	**24**	**1.068**	**40**	**93**
Chia ra: - Nhà trẻ		209	48	8	148	5	13
- Mẫu giáo	"	1311	311	16	920	35	80
2. Phòng phục vụ học tập	**"**	**41**	**23**	**10**	**18**	**1**	**0**
- Phòng giáo dục thể chất	"	7	4	2	3	0	0
- Phòng gd nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng		21	10	3	11	1	0
3. Nhà bếp	**Nhà**	**160**	**23**	**2**	**104**	**4**	**33**
4. Phòng khác	**Phòng**	**158**	**45**	**5**	**107**	**10**	**6**
- Phòng Y tế	"	30	9	1	17	1	4
- Khu vệ sinh dành cho giáo viên	Nhà	128	36	4	90	9	2
5. Sân chơi ngoài trời	**Sân**	**156**	x	x	x	x	x
Trong tổng số : - Sân chơi có thiết bị đồ chơi	"	140	x	x	x	x	x
- Sân chơi có 5 loại thiết bị trở lên	"	128	x	x	x	x	x
6. Phòng học nhờ	**Phòng**	**75**	x	x	x	x	x
7. Máy vi tính (tổng số)	Bộ	814	x	x	x	x	x
Trong đó: Phục vụ quản lý, hành chính	"	411	x	x	x	x	x
8. Trường có điện (điện lưới)	**Trường**	**159**	x	x	x	x	x
9. Trường có nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	"	146	x	x	x	x	x

- **Cấp tiểu học**

Nội dung	Đơn vị tính	Tổng số	Chia ra				
			Kiên cố		Bán kiên cố		Tạm
			Tổng số	XD mới	Tổng số	XD mới	
1. Phòng học	**phòng**	**2.566**	**1.184**	**8**	**1.299**	**24**	**83**
2. Phòng phục vụ học tập. Trong đó:		**384**	**127**	**10**	**195**	**4**	**62**
- Phòng GD rèn luyện thể chất/nhà đa năng	"	8	4	0	3	1	1
- Phòng giáo dục nghệ thuật	"	11	5	0	5	0	1
- Phòng tin học	"	48	23	3	21	0	4
- Phòng ngoại ngữ	"	26	17	2	6	0	3
- Thư viện	"	120	30	2	63	1	27
- Phòng thiết bị giáo dục	"	42	11	1	27	1	4
- Phòng truyền thống	"	90	29	2	46	1	15
- Phòng âm nhạc/ mỹ thuật	"	8	3	0	5	0	0
3. Phòng khác		**625**	**193**	**17**	**363**	**19**	**69**
- Phòng Y tế học đường	"	64	21	2	30	1	13
- Khu vệ sinh dành cho giáo viên	khu	200	57	5	124	10	19
- Khu vệ sinh dành cho học sinh	khu	363	115	10	209	8	39
4. Phòng học nhờ, mượn	**phòng**	**37**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**
5. Máy vi tính	Bộ	1.699	x	x	x	x	x
Chia ra: - Phục vụ dạy và học	"	1.096	x	x	x	x	x
- Phục vụ quản lý, văn phòng	"	603	x	x	x	x	x
6. Trường có điện (điện lưới)	**Trường**	**137**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**
7. Trường có nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	"	**123**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**

- Cấp THCS

Nội dung	Đơn vị	Tổng số	Chia ra				
			Kiên cố		Bán kiên cố		Tạm
			Tổng số	XD mới	Tổng số	XD mới	
1. Phòng học và phòng học bộ môn	**phòng**	**1.250**	**1.051**	**25**	**155**	**0**	**44**
- Phòng học	"	1.074	926	25	135	0	13
- Phòng học bộ môn	"	176	125	0	20	0	31
Trong đó: + Tin học	"	66	51	0	7	0	8
+ Ngoại ngữ	"	15	13	0	0	0	2
+ Vật lý	"	34	19	0	8	0	7
+ Hoá học	"	28	19	0	3	3	6
+ Công nghệ	"	5	4	1	0	0	1
+ Sinh học	"	11	8	0	2	0	1
+ Âm nhạc	"	16	10	1	0	0	6
2. Phòng phục vụ học tập	**"**	**239**	**150**	**5**	**42**	**0**	**47**
- Nhà tập đa năng	"	1	1	0	0	0	0
- Thư viện	"	92	55	3	15	0	22
- Phòng thiết bị giáo dục	"	47	32	1	6	0	9
- Phòng hoạt động Đoàn-Đội	"	73	49	1	11	0	13
- Phòng truyền thống	"	13	9	0	2	0	2
3. Phòng khác		**414**	**297**	**8**	**78**	**8**	**39**
- Phòng Y tế học đường	"	42	25	0	6	0	11
- Khu vệ sinh dành cho giáo viên	"	111	78	2	24	2	9
- Khu vệ sinh dành cho học sinh nam	"	130	97	3	24	3	9
- Khu vệ sinh dành cho học sinh nữ	"	131	97	3	24	3	10
4. Máy vi tính	**Bộ**	**2.023**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**
Chia ra: - Phục vụ dạy và học	"	1.576	x	x	x	x	x
- Phục vụ quản lý, văn phòng	"	447	x	x	x	x	x
5. Trường có điện (điện lưới)	**Trường**	**112**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**
6. Trường có nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	**"**	**87**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**

- Cấp THPT

Nội dung	Đơn vị	Tổng số	Chia ra				
			Kiên cố		Bán kiên cố		Tạm
			Tổng số	XD mới	Tổng số	XD mới	
1. Khối phòng học và phòng học bộ môn	**phòng**	**514**	**480**	**26**	**23**	**0**	**11**
- Phòng học	"	407	388	23	15	0	4
- Phòng học bộ môn	"	107	92	3	8	0	7
Trong đó: + Tin học	"	40	32	1	4	0	4
+ Ngoại ngữ	"	12	11	0	1	0	0
+ Vật lý	"	17	15	1	1	0	1
+ Hoá học	"	19	17	1	1	0	1
+ Công nghệ	"	0	0	0	0	0	0
+ Sinh học	"	10	9	0	1	0	0
2. Khối phòng phục vụ học tập	**"**	**83**	**70**	**5**	**4**	**0**	**9**
- Nhà tập đa năng	"	5	5	0	0	0	0
- Thư viện	"	24	18	2	3	0	3
- Phòng thiết bị giáo dục	"	23	23	1	0	0	0
- Phòng hoạt động Đoàn	"	18	14	1	1	0	3
- Phòng truyền thống	"	8	7	1	0	0	1
3. Phòng khác		**217**	**193**	**12**	**11**	**0**	**13**
- Phòng y tế học đường	"	22	14	0	2	26	6
- Khu vệ sinh dành cho giáo viên	"	54	49	2	2	0	3
- Khu vệ sinh dành cho học sinh nam	"	71	65	5	4	0	2
- Khu vệ sinh dành cho học sinh nữ	"	70	65	5	3	0	2
4. Máy vi tính	**Bộ**	**1.419**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**
Chia ra: - Phục vụ dạy và học	"	1.166	x	x	x	x	x
- Phục vụ quản lý, văn phòng	"	253	x	x	x	x	x
5. Trường có điện (điện lưới)	**Trường**	**26**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**
6. Trường có nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	**"**	**24**	**x**	**x**	**x**	**x**	**x**

3.2. Cơ sở vật chất các trường Phổ thông dân tộc bán trú

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Tổng số	Trong đó		Số còn thiếu
				Kiên cố và bán kiên cố	Tạm	
1	Phòng ở của học sinh bán trú	Phòng	191	143	58	253
2	Giường nằm của học sinh bán trú	Cái	1.251	1.230	21	1.090
3	Nhà ăn và các thiết bị kèm theo phục vụ học sinh bán trú	Nhà	56	16	40	49
4	Nhà bếp và các thiết bị kèm theo phục vụ học sinh bán trú	Nhà	55	12	43	50
5	Nhà vệ sinh cho học sinh bán trú	Nhà	131	55	76	84
6	Công trình nước sạch phục vụ cho học sinh bán trú	C Trình	45	26	18	50

3.3. So sánh số lượng, chất lượng phòng học năm học 2015- 2016 so với năm học 2006- 2007

Thời điểm	Mầm non					Tiểu học					THCS					THPT				
	Tổng số	Kiên cố và bán kiên cố		Tạm, mượn, nhờ		Tổng số	Kiên cố và bán kiên cố		Tạm, mượn, nhờ		Tổng số	Kiên cố và bán kiên cố		Tạm, mượn, nhờ		Tổng số	Kiên cố và bán kiên cố		Tạm, mượn, nhờ	
		SL	TL	SL	TL		SL	TL	SL	TL		SL	TL	SL	TL		SL	TL	SL	TL
2006-2007	1.171	823	70,3	348	29,7	1.918	1.639	85,5	279	14,5	958	726	75,8	232	24,2	296	296	100,0	0	-
2015-2016	1.595	1.427	89,5	168	10,5	2.603	2.483	95,4	120	4,6	1.074	1061	98,8	13	1,2	407	403	99,0	4	1,0
Tăng+/ giảm -	+ 424	+ 604	+ 19	- 180	- 19	+ 685	+ 844	+ 10	- 159	- 10	+ 116	+ 335	+ 23	- 219	- 23	+ 111	+ 107	- 1	+ 4	+ 1,0

4. Chất lượng giáo dục đối với học sinh DTTS qua 8 năm thực hiện Đề án (Từ năm học 2007-2008 đến năm học 2014- 2015)

1. Bậc Mầm non

Nội dung	Kết quả thực hiện qua các năm học							
	2007-2008	2008-2009	2009-2010	2010-2011	2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015
Trẻ 3-5 tuổi suy dinh dưỡng	20,0	17,8	15,8	14,5	14,3	85.4	88,6	88,9
- Thể thấp còi						14,0	13,5	12,8
- Thể nhẹ cân						12,7	11,7	11,1
Trẻ 5 tuổi đạt yêu cầu	92,3	96,7	97,7	97,8	98,9	98,9	98,9	99,0

2. Cấp Tiểu học

Nội dung		Kết quả thực hiện qua các năm học							
		2007-2008	2008-2009	2009-2010	2010-2011	2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015
XL hạnh kiểm từ TB trở lệ/hoàn thành pt phẩm chất		959	97,5	98,4	99,1	99,1	99,6	99,7	99,25
XL học lực môn Toán	TB trở lên/hoàn thành	82,0	84,1	93,8	94,9	95,7	96,2	96,2	96,7
	Khá, giỏi	26,6	30,7	42,7	44,3	45,6	46,6		
XL học lực môn Tiếng Việt	TB trở lên/hoàn thành	81,4	84,3	93,6	94,5	95,7	96,1	96,1	96,6
	Khá, giỏi	25,3	27,8	41,3	43,3	45,3	47,1		

3. Cấp THCS

Nội dung		Kết quả thực hiện qua các năm học							
		2007-2008	2008-2009	2009-2010	2010-2011	2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015
XL hạnh kiểm từ TB trở lên		98,7	99,3	99,6	99,6	99,7	99,7	99,6	99,7
XL học lực	TB trở lên	73,5	76,5	83,7	85,6	87,8	90,3	89,1	91,7
	Khá, giỏi	10,4	11,7	15,7	17,1	18,8	20,12	20,6	22,9

4. Cấp THPT

Nội dung		Kết quả thực hiện qua các năm học							
		2007-2008	2008-2009	2009-2010	2010-2011	2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015
XL hạnh kiểm từ TB trở lên		96,1	97,4	98,6	97,7	98,6	98,9	98,4	98,8
XL học lực	TB trở lên	47,3	51,1	66,0	69,5	69,4	71,91	79,9	80,3
	Khá, giỏi	9,3	10,9	18,5	21,4	21,9	18,5	22,16	25,4

5. Tỷ lệ tốt nghiệp THPT

Nội dung		2007-2008	2008-2009	2009-2010	2010-2011	2011-2012	2012-2013	2013-2014	2014-2015
Tốt nghiệp THPT	Chung	82,77	85,95	97,17	97,35	98,93	97,92	98,81	93,79
	DTTS	59,96	67,63	85,95	93,52	94,41	93,05	96,97	87,56
Tốt nghiệp BT THPT	Chung	39,32	3,99	35,66	63,04	75,07	63,13	78,82	42,22
	DTTS	27,73	0,82	25,76	53,19	67,19	54,04	74,27	40,58

PHỤC LỤC 02

CHI TIẾT VỀ KINH PHÍ THỰC HIỆN ĐỀ ÁN "TIẾP TỤC NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC ĐỐI VỚI HỌC SINH DÂN TỘC THIỂU SỐ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH KON TUM GIAI ĐOẠN 2016-2020"

1. Kinh phí đầu tư cơ sở vật chất cho các trường học theo Quyết định phê duyệt của Ủy ban nhân dân tỉnh và kế hoạch đầu tư của Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.

Bậc, cấp học	Phòng học	Nhà công vụ	Nhà hiệu bộ	Phòng chức năng	Nhà đa năng	Thư viện	Thiết bị	Nhà bếp, nhà ăn	Nhà vệ sinh	Phòng ở học sinh	CT phụ trợ	Kinh phí (Triệu đồng)				
												TS	Nguồn kinh phí			
(Đơn vị tính)	Phòng	Phòng	Nhà	Phòng	Nhà	Nhà	Bộ	Nhà	Nhà	Phòng	Các CT	TS	Nguồn TW	XSKT	NS Tỉnh	NS Huyện
Mầm non	183	2	20		4	1	7	13	8		31	**144.333**	500	47.090	8.000	88.743
Tiểu học	235	25	29	78	1	6		5	23	19	26	**227.827**	2.000	18.698	28.214	178.915
THCS	39	14	18	69	8	3		2	3	8	16	**115.099**		4.100	27.926	83.073
THPT	20	10	3	5	1			2	1	124	1	**141.778**	37.800	40.836	63.142	-
Cộng	**477**	**51**	**70**	**152**	**14**	**10**	**7**	**22**	**35**	**151**	**74**	**629.037**	**40.300**	**110.724**	**127.282**	**350.731**

2. Kinh phí bồi dưỡng nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý giáo dục, giáo viên

STT	Nội dung	Số lượng	Kinh phí đào tạo, bồi dưỡng/ người	Thành tiền (triệu đồng)	Nguồn kinh phí	
					NS tỉnh	NS huyện/ thành phố
1	Bồi dưỡng NVQLGD cho cán bộ QLGD	259	0,8	207,2	70,0	137,2
2	Bồi dưỡng LLCT cho cán bộ quản lý GD	186	0,8	148,8	50,0	98,8
3	Bồi dưỡng tiếng DTTS tại chỗ cho GV MN, TH	3.878	0,6	2.326,8		2326,8
4	Bồi dưỡng tiếng giáo viên dạy tiếng DTTS	50	1,5	75,0	75,0	
Tổng cộng				**2.757,80**	**195,0**	**2.562,80**

3. Kinh phí dạy phụ đạo cho học sinh yếu, kém/năm học

Bậc, Cấp học	Số lớp thực hiện	Số tiết/tuần	Số tuần thực hiện/năm	Số tiền/tiết (đồng)	Kinh phí (đồng)	
					Số lượng	NS Tỉnh
Mầm non	240	9	33	21.000	1.496.880.000	1.496.880.000
Tiểu học	750	12	33	32.000	9.504.000.000	9.504.000.000
THCS	310	12	35	42.000	5.468.400.000	5.468.400.000
THPT	83	12	35	53.000	1.847.580.000	1.847.580.000
THCS (GDTX)	10	8	30	42.000	100.800.000	100.800.000
THPT (GDTX)	20	8	30	53.000	254.400.000	254.400.000
Tổng cộng					**18.672.060.000**	**18.672.060.000**